

Số: 31 /TB-UBND

Khuôn Lùng, ngày 14 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện công trình: Đường giao thông liên xã Nà Chì – Khuôn Lùng (Hợp phần đường giao thông thông của Dự án Phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang) thuộc địa phận xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang (sau sáp nhập)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản; Luật Kinh doanh bất động sản; Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 và 135/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Giang về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất): Số 1727/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 về việc phê duyệt dự án; Số 418/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang;

Căn cứ tiến độ sử dụng đất thực hiện công trình: Đường giao thông liên xã Nà Chì – Khuôn Lùng (Hợp phần đường giao thông thông của Dự án Phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang) thuộc địa phận xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang (sau sáp nhập).

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 37 /TTr-KT ngày 10 tháng 4 năm 2026,

Ủy ban nhân dân xã Khuôn Lùng thông báo cụ thể như sau:

1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện công trình: Đường giao thông liên xã Nà Chì – Khuôn Lùng (Hợp phần đường giao thông thông của Dự án Phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang) thuộc địa phận xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang (sau sáp nhập).

2. Diện tích, vị trí khu đất thu hồi:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 84.258,2 m² đất do UBND xã Khuôn Lùng và các hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng. Trong đó:

- + Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 480,5 m²
 - + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 14.305,4 m²
 - + Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 6.387,6 m²
 - + Đất bừa chính, viển thông (DBV): 55,9 m²
 - + Đất thủy lợi (DTL): 95,1 m²
 - + Đất văn hóa (DVH): 83,6 m²
 - + Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 1.276,2 m²
 - + Đất trồng lúa nước còn lại (LUK): 809,1 m²
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD): 135,8 m²
 - + Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 258,6 m²
 - + Đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm (ONT+CLN): 3.468,1 m²
 - + Đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm + Đất nuôi trồng thủy sản (ONT+CLN+NTS): 2,5 m²
 - + Đất rừng sản xuất: 32.524,8 m²
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 5,7 m²
 - + Đất giao thông (DGT): 22.030,8 m²
 - + Đất sông suối (SON): 2.338,5 m²
- Vị trí thu hồi đất: Thôn Nà Chì, thôn Làng Thượng, xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang.

(Có biểu tổng hợp và bản đồ kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

3. Tiến độ thu hồi đất: Dự kiến Quý II năm 2026.

4. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Dự kiến tổ chức thực hiện ngay sau khi Ủy ban nhân dân thông báo thu hồi đất.

5. Kế hoạch di dời người dân ra khỏi khu vực thu hồi đất:

Thực hiện đồng thời với việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo tiến độ thực hiện dự án.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tuyên Quang; chủ đầu tư; UBND xã Khuôn Lùng tiến hành điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất; thống kê nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Trường hợp không chấp hành thì Nhà nước thực hiện kiểm đếm bắt buộc.

6. Kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Tổ chức, thực hiện ngay sau khi hoàn thành các bước nêu trên và các nhiệm vụ khác có liên quan.

7. Tổ chức thực hiện:

7.1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư:

- Chủ trì phối hợp với chủ đầu tư, Phòng Kinh tế gửi Thông báo thu hồi đất đến từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;

- Chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan thực hiện kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

5.2. Phòng Kinh tế:

- Tuyên truyền, phổ biến chủ trương đầu tư dự án tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất biết và phối hợp thực hiện;

- Niêm yết thông báo thu hồi đất tại trụ sở UBND xã Khuôn Lùng và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư tại các thôn: Thôn Nà Chì, thôn Làng Thượng;

- Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư, Chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan kiểm tra, xác định tài sản vật kiến trúc, cây cối, hoa màu trên diện tích đất thu hồi (nếu có);

- Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư giải quyết những vướng mắc, đề nghị, kiến nghị của công dân liên quan đến đất đai, tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trong quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

5.3. Phòng Văn hóa - Xã hội: Công bố, công khai Thông báo thu hồi đất trên trang thông tin điện tử và trên hệ thống phát thanh của xã.

5.4. Đề nghị chủ đầu tư dự án (Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang):

- Phối hợp cùng Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định.

- Chủ động bố trí kinh phí thực hiện bảo đảm kịp thời, đúng thời gian.

- Hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thu hồi đất để thực hiện dự án sau khi hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng theo quy định.

5.5. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi: Có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư, Chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi (nếu có) để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (*Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi thì Nhà nước thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật*).

Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TTr.Đảng ủy;
- TTr.HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- HĐND-UBND xã;
- Hội đồng BT,HTTĐC;
- Các phòng: KT; VH-XH;
- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Sơn

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP SỐ THỬA, DIỆN TÍCH, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

Phục vụ công tác thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình: Đường giao thông liên xã Nà Chì – Khuôn Lùng (Hợp phần đường giao thông thông của Dự án Phát triển đa mục tiêu vùng đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang) thuộc địa phận xã Khuôn Lùng, tỉnh Tuyên Quang (sau sáp nhập)

Kèm theo Thông báo thu hồi đất số : 31/TB-UBND ngày 14 /4/2026 của UBND xã Khuôn Lùng

STT	Số liệu đo đạc hiện trạng							Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
	Họ và tên chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi	Diện tích ngoài ranh giới thu hồi	Tổng diện tích	Loại đất		
1	Hoàng Minh Đạt	15	2	1476,7	754,0	2230,7	CLN	Thôn Nà Chì	
2	Dương Minh Hòa	15	3	56,0	208,1	264,1	NTS	Thôn Nà Chì	
3	Dương Minh Hòa	15	4	73,8	453,4	527,2	HNK	Thôn Nà Chì	
4	Hoàng Minh Đạt	15	18	102,0	2993,1	3095,1	HNK	Thôn Nà Chì	
5	Hoàng Minh Đạt	15	26	1,3	297,9	299,2	LUC	Thôn Nà Chì	
6	Hoàng Minh Đạt	15	27	210,5	513,9	724,4	CLN	Thôn Nà Chì	
7	Hoàng Minh Đạt	15	31	904,9	12156,9	13061,8	HNK	Thôn Nà Chì	
8	Hoàng Minh Đạt	15	41	156,5	2460,3	2616,8	CLN	Thôn Nà Chì	
9	Hoàng Văn Kỳ	15	51	111,8	2398,2	2510,0	CLN	Thôn Nà Chì	
10	UBND xã Khuôn Lùng	15	63	4434,3	830,1	5264,4	DGT	Thôn Nà Chì	
11	Hoàng Văn Kỳ	15	71	313,2	792,1	1105,3	ONT+CLN	Thôn Nà Chì	
12	Hoàng Văn Kỳ	15	77	310,4	2262,8	2573,2	CLN	Thôn Nà Chì	
13	Hoàng Văn Tuyên	15	88	48,2	3213,8	3262,0	CLN	Thôn Nà Chì	
14	Hoàng Văn Tuyên	15	89	154,1	928,3	1082,4	ONT+CLN	Thôn Nà Chì	
15	Hoàng Đức Dâm	15	98	33,6	1224,5	1258,1	CLN	Thôn Nà Chì	

16	Hoàng Văn Kỳ	15	100	5,2	84,6	89,8	HNK	Thôn Nà Chì	
17	Hoàng Văn Kỳ	15	102	1174,2	1805,9	2980,1	HNK	Thôn Nà Chì	
18	Hoàng Văn Thịnh	15	109	555,3	1532,3	2087,6	CLN	Thôn Nà Chì	
19	Hoàng Văn Kỳ	15	110	471,0	0,1	471,1	HNK	Thôn Nà Chì	
20	Lục Thị Bằng	15	113	298,0	0,0	298,0	HNK	Thôn Nà Chì	
21	Hoàng Đức Hưng	15	114	63,6	312,3	375,9	LUC	Thôn Nà Chì	
22	UBND xã Khuôn Lùng	15	123	1145,3	679,4	1824,7	SON	Thôn Nà Chì	
23	Lục Thị Bằng	15	127	3952,5	16897,8	20850,3	CLN	Thôn Nà Chì	
24	UBND xã Khuôn Lùng	15	136	662,6	7,7	670,3	DGT	Thôn Nà Chì	
25	Hoàng Đức Hưng	15	139	30,3	573,4	603,7	HNK	Thôn Nà Chì	
26	Hoàng Văn Chu	15	165	693,4	2898,6	3592,0	RSX	Thôn Nà Chì	
27	Hoàng Văn Chu	15	167	121,8	708,6	830,4	RSX	Thôn Nà Chì	
28	Trụ sở UBND xã Khuôn Lùng	15	168	2691,8	1147,4	3839,2	DGT	Thôn Nà Chì	
29	Hoàng Đức Bên	15	169	622,2	1884,5	2506,7	RSX	Thôn Nà Chì	
30	Hoàng Đức Bên	15	171	77,7	872,8	950,5	RSX	Thôn Nà Chì	
31	Hoàng Thị Ngoan	15	172	180,4	3183,1	3363,5	RSX	Thôn Nà Chì	
32	TT.thôn Nà Chì	15	173	133,2	1595,5	1728,7	RSX	Thôn Nà Chì	
33	TT.thôn Nà Chì	15	174	143,6	773,4	917,0	RSX	Thôn Nà Chì	
34	Hoàng Đức Điệp	15	175	112,6	708,6	821,2	RSX	Thôn Nà Chì	
35	Hoàng Văn Chu	15	176	157,1	636,6	793,7	RSX	Thôn Nà Chì	
36	TT.thôn Nà Chì	15	177	1131,7	4333,9	5465,6	RSX	Thôn Nà Chì	
37	Hoàng Văn Pấn	15	178	138,7	1453,3	1592,0	RSX	Thôn Nà Chì	
38	Dương Minh Hòa	15	179	153,7	1817,5	1971,2	RSX	Thôn Nà Chì	
39	TT.thôn Nà Chì	15	180	1066,4	827,6	1894,0	RSX	Thôn Nà Chì	
40	Hoàng Minh Đạt	15	181	389,1	473,1	862,2	RSX	Thôn Nà Chì	
41	Hoàng Văn Kỳ	15	182	351,5	2812,8	3164,3	RSX	Thôn Nà Chì	
42	UBND xã Khuôn Lùng	15	183	13,6	88,4	102,0	SON	Thôn Nà Chì	

43	Hoàng Văn Kỳ	15	184	676,4	1398,4	2074,8	RSX	Thôn Nà Chì	
44	Hoàng Văn Kỳ	15	185	343,6	3516,2	3859,8	RSX	Thôn Nà Chì	
45	Hoàng Đức Dâm	15	186	26,5	224,0	250,5	HNK	Thôn Nà Chì	
46	Lù Minh Sạ	15	187	15,2	2418,0	2433,2	RSX	Thôn Nà Chì	
47	Lù Minh Sạ	15	188	793,2	2429,8	3223,0	RSX	Thôn Nà Chì	
48	Hoàng Văn Sinh	15	189	16,7	666,6	683,3	RSX	Thôn Nà Chì	
49	Hoàng Văn Sơn	15	190	344,4	952,9	1297,3	RSX	Thôn Nà Chì	
50	Lù Minh Sạ	15	191	50,4	7420,6	7471,0	CLN	Thôn Nà Chì	
51	Hoàng Đức Dâm	16	10	25,0	397,2	422,2	LUC	Thôn Nà Chì	
52	Hoàng Văn Sứ	16	18	22,8	501,6	524,4	LUC	Thôn Nà Chì	
53	Hoàng Đức Dâm	16	19	63,6	532,6	596,2	LUC	Thôn Nà Chì	
54	Hoàng Đức Dâm	16	20	23,8	524,5	548,3	LUC	Thôn Nà Chì	
55	Hoàng Đức Dâm	16	26	337,3	169,1	506,4	HNK	Thôn Nà Chì	
56	Hoàng Đức Dâm	16	28	93,4	225,4	318,8	LUC	Thôn Nà Chì	
57	Hoàng Đức Dâm	16	29	34,5	2341,1	2375,6	ONT+CLN	Thôn Nà Chì	
58	Hoàng Đức Dâm	16	31	10,4	205,1	215,5	CLN	Thôn Nà Chì	
59	Hoàng Văn Sứ	16	32	220,2	1923,6	2143,8	ONT+CLN	Thôn Nà Chì	
60	Hoàng Văn Sứ	16	39	617,1	4028,1	4645,2	HNK	Thôn Nà Chì	
61	Hoàng Văn Đạo	16	45	68,0	741,0	809,0	ONT+CLN	Thôn Nà Chì	
62	UBND xã Khuôn Lùng	16	47	11,2	251,0	262,2	SON	Thôn Nà Chì	
63	Hoàng Văn Đạo	16	48	168,8	265,8	434,6	HNK	Thôn Nà Chì	
64	Hoàng Văn Cò	16	51	7,0	440,3	447,3	RSX	Thôn Nà Chì	
65	Hoàng Văn Hùng	16	53	178,3	1964,9	2143,2	CLN	Thôn Nà Chì	
66	UBND xã Khuôn Lùng	16	55	16,9	761,9	778,8	SON	Thôn Nà Chì	
67	Hoàng Văn Cò	16	60	129,0	18,8	147,8	RSX	Thôn Nà Chì	
68	Hoàng Minh Sộ	16	65	151,0	206,6	357,6	HNK	Thôn Nà Chì	
69	Hoàng Minh Sộ	16	70	2,7	607,5	610,2	LUC	Thôn Nà Chì	

70	Hoàng Minh Sộ	16	71	660,0	2311,6	2971,6	RSX	Thôn Nà Chì	
71	Hoàng Minh Sộ	16	76	8,8	323,3	332,1	LUC	Thôn Nà Chì	
72	Hoàng Minh Sộ	16	82	170,3	784,0	954,3	ONT+CLN	Thôn Nà Chì	
73	Hoàng Văn Viện	16	88	74,1	135,2	209,3	LUC	Thôn Nà Chì	
74	Hoàng Văn Quyền	16	99	3,8	519,6	523,4	CLN	Thôn Nà Chì	
75	Hoàng Văn Quyền	16	108	2,5	82,1	84,6	CLN	Thôn Nà Chì	
76	Hoàng Văn Quyền	16	111	240,0	781,7	1021,7	ONT+CLN	Thôn Nà Chì	
77	Hoàng Văn Quyền	16	125	415,4	1069,6	1485,0	RSX	Thôn Nà Chì	
78	Hoàng Văn Quyền	16	126	22,8	2140,4	2163,2	RSX	Thôn Nà Chì	
79	UBND xã Khuôn Lùng	16	131	4554,7	1698,9	6253,6	DGT	Thôn Nà Chì	
80	Hoàng Đình Niên	16	171	86,4	220,7	307,1	CLN	Thôn Nà Chì	
81	Hoàng Đình Niên	16	172	246,5	1412,4	1658,9	CLN	Thôn Nà Chì	
82	Hoàng Đình Niên	16	174	1135,9	17523,1	18659,0	CLN	Thôn Nà Chì	
83	Hoàng Đình Niên	16	177	620,4	1761,0	2381,4	ONT+CLN	Thôn Nà Chì	
84	UBND xã Khuôn Lùng	16	196	1738,7	909,7	2648,4	DGT	Thôn Nà Chì	
85	Hoàng Đình Niên	16	201	97,9	548,1	646,0	LUC	Thôn Nà Chì	
86	Hoàng Đình Niên	16	207	80,0	274,4	354,4	LUC	Thôn Nà Chì	
87	Hoàng Văn Viện	16	217	2,5	1031,6	1034,1	ONT+CLN+NTS	Thôn Nà Chì	
88	Hoàng Văn Cò	16	218	5,2	826,4	831,6	HNK	Thôn Nà Chì	
89	Hoàng Đức Dâm	16	219	1684,7	7081,8	8766,5	RSX	Thôn Nà Chì	
90	Hoàng Văn Cò	16	220	356,9	451,5	808,4	RSX	Thôn Nà Chì	
91	Hoàng Văn Cò	16	222	216,9	417,6	634,5	RSX	Thôn Nà Chì	
92	Hoàng Văn Quyền	16	223	163,4	162,0	325,4	RSX	Thôn Nà Chì	
93	Hoàng Văn Quyền	16	224	165,1	3103,5	3268,6	RSX	Thôn Nà Chì	
94	UBND xã Khuôn Lùng	16	226	95,8	541,3	637,1	SON	Thôn Nà Chì	
95	Hoàng Văn Lục	16	227	224,5	1587,9	1812,4	RSX	Thôn Nà Chì	
96	Hoàng Văn Lục	16	228	1960,9	6436,4	8397,3	RSX	Thôn Nà Chì	

97	Hoàng Văn Lục	16	229	35,3	1741,8	1777,1	RSX	Thôn Nà Chì	
98	Hoàng Đình Kiên	16	230	132,1	2087,7	2219,8	RSX	Thôn Nà Chì	
99	UBND xã Khuôn Lùng	16	231	721,8	710,5	1432,3	SON	Thôn Nà Chì	
100	Hoàng Văn Hiệu	190	57	64,7	8783,4	8848,1	HNK	Thôn Làng Thượng	
101	Hoàng Văn Hiệu	190	62	132,5	1865,1	1997,6	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng	
102	Buru điện xã Khuôn Lùng	191	200	55,9	245,9	301,8	DBV	Thôn Làng Thượng	
103	Trụ sở UBND xã Khuôn Lùng	191	215	5,7	1349,4	1355,1	TSC	Thôn Làng Thượng	
104	Hoàng Thái Hàng	191	237	53,0	320,2	373,2	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng	
105	Hoàng Quốc Việt	191	249	250,7	1341,3	1592,0	LUC	Thôn Làng Thượng	
106	Hoàng Quốc Việt	191	253	10,5	4172,4	4182,9	HNK	Thôn Làng Thượng	
107	Hoàng Quốc Việt	191	255	24,7	1889,5	1914,2	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng	
108	UBND xã Khuôn Lùng	191	259	29,6	304,6	334,2	SON	Thôn Làng Thượng	
109	UBND xã Khuôn Lùng	191	264	18,6	140,4	159,0	SON	Thôn Làng Thượng	
110	Hoàng Văn Trình	191	269	129,6	894,6	1024,2	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng	
111	Hoàng Văn Hoan	191	274	35,7	2019,1	2054,8	LUC	Thôn Làng Thượng	
112	Hoàng Văn Trình	191	275	271,2	198,3	469,5	HNK	Thôn Làng Thượng	
113	Hoàng Văn Hoan	191	284	95,6	3355,0	3450,6	HNK	Thôn Làng Thượng	
114	Hoàng Thành Chung	191	287	13,1	619,0	632,1	LUC	Thôn Làng Thượng	
115	Hoàng Văn Hoan	191	288	69,1	38,2	107,3	NTS	Thôn Làng Thượng	
116	Đất dòng họ Hoàng Thái Long	191	292	135,8	763,9	899,7	NTD	Thôn Làng Thượng	
117	Hoàng Thái Hàng	191	293	208,5	1102,1	1310,6	RSX	Thôn Làng Thượng	
118	Hoàng Đình Kiên	196	2	590,0	764,2	1354,2	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng	
119	Hoàng Đình Kiên	196	3	494,2	3542,2	4036,4	CLN	Thôn Làng Thượng	
120	UBND xã Khuôn Lùng	196	9	1727,4	941,4	2668,8	DGT	Thôn Làng Thượng	
121	Hoàng Văn Chuân	196	10	266,9	1593,7	1860,6	CLN	Thôn Làng Thượng	
122	UBND xã Khuôn Lùng	196	12	36,1	281,9	318,0	DTL	Thôn Làng Thượng	
123	Hoàng Văn Hoa	196	14	153,7	4552,1	4705,8	CLN	Thôn Làng Thượng	

124	Hoàng Đình Hiền	196	15	30,7	552,4	583,1	HNK	Thôn Làng Thượng
125	Hoàng Văn Chuân	196	17	198,3	918,3	1116,6	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng
126	Hoàng Văn Hoa	196	20	59,6	232,5	292,1	LUK	Thôn Làng Thượng
127	Hoàng Văn Hoa	196	26	40,7	111,1	151,8	CLN	Thôn Làng Thượng
128	Hoàng Văn Hoa	196	27	35,8	429,4	465,2	LUK	Thôn Làng Thượng
129	Hoàng Văn Hoa	196	29	0,5	353,3	353,8	LUK	Thôn Làng Thượng
130	Hoàng Văn Hoa	196	30	31,0	8,7	39,7	LUK	Thôn Làng Thượng
131	Hoàng Văn Hoa	196	31	385,0	1560,4	1945,4	HNK	Thôn Làng Thượng
132	UBND xã Khuôn Lùng	196	32	2,4	213,1	215,5	DTL	Thôn Làng Thượng
133	Hoàng Văn Hoa	196	33	59,9	139,5	199,4	LUK	Thôn Làng Thượng
134	Hoàng Văn Hoa	196	34	42,5	337,8	380,3	LUK	Thôn Làng Thượng
135	Hoàng Văn Hoa	196	35	61,2	79,2	140,4	LUK	Thôn Làng Thượng
136	Hoàng Văn Hoa	196	36	79,5	1940,3	2019,8	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng
137	Hoàng Văn Hoa	196	37	42,4	37,6	80,0	LUK	Thôn Làng Thượng
138	Hoàng Văn Hoa	196	38	1506,5	3889,0	5395,5	CLN	Thôn Làng Thượng
139	Hoàng Văn Hoa	196	39	289,2	3520,6	3809,8	CLN	Thôn Làng Thượng
140	UBND xã Khuôn Lùng	196	40	16,8	144,8	161,6	DTL	Thôn Làng Thượng
141	Hoàng Đình Hiền	196	138	82,1	4585,6	4667,7	RSX	Thôn Làng Thượng
142	Hoàng Văn Tường	196	139	418,0	691,5	1109,5	RSX	Thôn Làng Thượng
143	UBND xã Khuôn Lùng	196	140	197,0	181,6	378,6	SON	Thôn Làng Thượng
144	Hoàng Văn Huy	197	1	446,9	108,8	555,7	HNK	Thôn Làng Thượng
145	UBND xã Khuôn Lùng	197	2	876,1	93,8	969,9	DGT	Thôn Làng Thượng
146	Hoàng Văn Hiệu	197	4	1257,7	2095,2	3352,9	CLN	Thôn Làng Thượng
147	Hoàng Văn Huy	197	5	113,1	2111,0	2224,1	HNK	Thôn Làng Thượng
148	UBND xã Khuôn Lùng	197	9	1292,8	2138,8	3431,6	DGT	Thôn Làng Thượng
149	Lành Xuân Bách	197	11	41,0	246,4	287,4	LUC	Thôn Làng Thượng
150	Lành Xuân Bách	197	15	89,9	886,2	976,1	LUC	Thôn Làng Thượng

151	Lành Xuân Bách	197	17	91,5	569,8	661,3	LUC	Thôn Làng Thượng
152	Lành Xuân Quyền	197	18	2,6	401,7	404,3	NTS	Thôn Làng Thượng
153	Lành Xuân Quyền	197	20	55,1	43,4	98,5	HNK	Thôn Làng Thượng
154	Lành Xuân Bằng	197	21	13,3	157,8	171,1	HNK	Thôn Làng Thượng
155	NVH thôn Làng Thượng	197	22	83,6	521,9	605,5	DVH	Thôn Làng Thượng
156	Lành Xuân Bách	197	24	30,2	96,0	126,2	LUC	Thôn Làng Thượng
157	Lành Xuân Bách	197	25	134,6	136,8	271,4	LUC	Thôn Làng Thượng
158	Hoàng Đình Niên	197	27	69,2	86,1	155,3	CLN	Thôn Làng Thượng
159	Lành Xuân Bách	197	28	10,5	156,4	166,9	LUC	Thôn Làng Thượng
160	Lành Xuân Bách	197	30	22,0	384,8	406,8	LUC	Thôn Làng Thượng
161	Hoàng Văn Huy	197	39	199,6	730,8	930,4	RSX	Thôn Làng Thượng
162	Lành Xuân Bách	197	40	42,6	2,5	45,1	HNK	Thôn Làng Thượng
163	Hoàng Văn Huy	197	41	1644,2	2742,5	4386,7	RSX	Thôn Làng Thượng
164	UBND xã Khuôn Lùng	197	42	749,6	94,8	844,4	DGT	Thôn Làng Thượng
165	UBND xã Khuôn Lùng	197	43	7,2	195,3	202,5	SON	Thôn Làng Thượng
166	Hoàng Đức Lung	197	44	6,3	42,3	48,6	RSX	Thôn Làng Thượng
167	Lành Xuân Bách	197	45	535,1	354,5	889,6	RSX	Thôn Làng Thượng
168	Lành Xuân Bách	197	46	88,5	112,7	201,2	RSX	Thôn Làng Thượng
169	Hoàng Văn Hiệu	197	47	455,9	1661,0	2116,9	RSX	Thôn Làng Thượng
170	Lành Xuân Bách	197	48	163,8	316,0	479,8	RSX	Thôn Làng Thượng
171	Hoàng Thành Chung	197	49	1263,7	4006,5	5270,2	RSX	Thôn Làng Thượng
172	Hoàng Thị Thận	198	16	8,8	3899,1	3907,9	RSX	Thôn Làng Thượng
173	Hoàng Minh Hoạt	198	39	28,0	92,9	120,9	LUK	Thôn Làng Thượng
174	Hoàng Minh Hoạt	198	41	2,6	437,1	439,7	LUK	Thôn Làng Thượng
175	Hoàng Thị Thận	198	42	20,9	303,7	324,6	LUK	Thôn Làng Thượng
176	Hoàng Minh Hoạt	198	51	33,6	132,5	166,1	LUK	Thôn Làng Thượng
177	UBND xã Khuôn Lùng	198	52	283,3	210,7	494,0	BCS	Thôn Làng Thượng

178	Hoàng Minh Hoạt	198	53	40,1	144,4	184,5	LUK	Thôn Làng Thượng
179	Hoàng Minh Hoạt	198	54	209,8	3110,5	3320,3	HNK	Thôn Làng Thượng
180	Hoàng Thị Thận	198	55	58,0	326,3	384,3	LUK	Thôn Làng Thượng
181	Hoàng Minh Hoạt	198	56	23,8	93,8	117,6	LUK	Thôn Làng Thượng
182	Hoàng Minh Hoạt	198	57	12,7	242,1	254,8	LUK	Thôn Làng Thượng
183	UBND xã Khuôn Lùng	198	58	56,1	20,0	76,1	BCS	Thôn Làng Thượng
184	Hoàng Minh Hoạt	198	59	47,4	162,7	210,1	LUK	Thôn Làng Thượng
185	Hoàng Minh Hoạt	198	60	59,1	165,0	224,1	LUK	Thôn Làng Thượng
186	Hoàng Minh Hoạt	198	62	9,4	193,0	202,4	LUK	Thôn Làng Thượng
187	Hoàng Văn Dương	198	64	159,6	1103,2	1262,8	CLN	Thôn Làng Thượng
188	Hoàng Minh Hoạt	198	66	161,7	1803,3	1965,0	CLN	Thôn Làng Thượng
189	Hoàng Minh Hoạt	198	67	46,9	1733,6	1780,5	CLN	Thôn Làng Thượng
190	Hoàng Văn Huy	198	68	252,6	4707,1	4959,7	CLN	Thôn Làng Thượng
191	Hoàng Thành Chung	198	70	62,6	2311,5	2374,1	RSX	Thôn Làng Thượng
192	Hoàng Thành Chung	198	71	110,1	3014,9	3125,0	CLN	Thôn Làng Thượng
193	Hoàng Đình Chức	198	81	2,2	976,3	978,5	HNK	Thôn Làng Thượng
194	Hoàng Đình Chức	198	82	44,5	0,0	44,5	HNK	Thôn Làng Thượng
195	UBND xã Khuôn Lùng	198	85	70,1	674,4	744,5	SON	Thôn Làng Thượng
196	Hoàng Đình Chức	198	86	126,3	4,9	131,2	NTS	Thôn Làng Thượng
197	Hoàng Đình Chức	198	88	114,3	524,1	638,4	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng
198	Hoàng Đình Chức	198	89	54,8	853,0	907,8	HNK	Thôn Làng Thượng
199	Hoàng Thị Lợi	198	92	60,8	3079,9	3140,7	CLN	Thôn Làng Thượng
200	Hoàng Thị Lợi	198	93	295,2	7079,0	7374,2	CLN	Thôn Làng Thượng
201	Hoàng Minh Hoạt	198	133	404,9	3308,7	3713,6	RSX	Thôn Làng Thượng
202	Lành Xuân Bách	198	134	50,5	35,5	86,0	RSX	Thôn Làng Thượng
203	UBND xã Khuôn Lùng	198	135	1809,5	11,7	1821,2	DGT	Thôn Làng Thượng
204	Hoàng Văn Dương	198	137	2105,4	9694,1	11799,5	RSX	Thôn Làng Thượng

205	Hoàng Thị Lợi	198	138	9632,4	7072,2	16704,6	RSX	Thôn Làng Thượng	
206	Hoàng Thị Lợi	198	139	50,7	91,8	142,5	RSX	Thôn Làng Thượng	
207	UBND xã Khuôn Lùng	198	140	11,4	90,1	101,5	SON	Thôn Làng Thượng	
208	Hoàng Thị Lợi	198	141	617,9	3174,4	3792,3	RSX	Thôn Làng Thượng	
209	Hoàng Quốc Học	198	142	2,2	1195,0	1197,2	RSX	Thôn Làng Thượng	
210	Hoàng Ngọc Đăng	199	6	138,0	87,1	225,1	LUK	Thôn Làng Thượng	
211	Hoàng Ngọc Đăng	199	14	2,6	59,7	62,3	LUK	Thôn Làng Thượng	
212	Hoàng Ngọc Đăng	199	24	94,6	182,0	276,6	CLN	Thôn Làng Thượng	
213	Hoàng Ngọc Đăng	199	27	125,1	1896,0	2021,1	CLN	Thôn Làng Thượng	
214	UBND xã Khuôn Lùng	199	39	1493,3	105,8	1599,1	DGT	Thôn Làng Thượng	
215	Hoàng Ngọc Đồi	199	46	251,0	725,0	976,0	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng	
216	Hoàng Ngọc Đồi	199	52	98,3	186,6	284,9	CLN	Thôn Làng Thượng	
217	UBND xã Khuôn Lùng	199	54	114,6	376,9	491,5	BCS	Thôn Làng Thượng	
218	Hoàng Ngọc Đồi	199	56	252,7	918,8	1171,5	CLN	Thôn Làng Thượng	
219	Hoàng Văn Dương	199	84	45,3	822,1	867,4	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng	
220	Hoàng Văn Dương	199	87	4,6	159,9	164,5	NTS	Thôn Làng Thượng	
221	Hoàng Văn Dương	199	88	82,5	336,3	418,8	HNK	Thôn Làng Thượng	
222	Làng Xuân Bằng	199	93	29,2	778,1	807,3	ONT+CLN	Thôn Làng Thượng	
223	UBND xã Khuôn Lùng	199	179	39,8	134,9	174,7	DTL	Thôn Làng Thượng	
224	Làng Xuân Bằng	199	498	687,1	2551,0	3238,1	RSX	Thôn Làng Thượng	
225	UBND xã Khuôn Lùng	199	499	26,5	62,5	89,0	BCS	Thôn Làng Thượng	
226	Làng Xuân Bằng	199	500	99,8	435,2	535,0	HNK	Thôn Làng Thượng	
	Tổng			84258,2	326793,8	411052,0			

Trong đó:

+ Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 480,5 m²

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN): 14305,4 m²

- + Đất trồng cây hằng năm khác (HNK): 6387,6 m²
- + Đất bưu chính, viễn thông (DBV): 55,9 m²
- + Đất thủy lợi (DTL): 95,1 m²
- + Đất văn hóa (DVH): 83,6 m²
- + Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 1276,2 m²
- + Đất trồng lúa nước còn lại (LUK): 809,1 m²
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD): 135,8 m²
- + Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 258,6 m²
- + Đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm (ONT+CLN): 3468,1 m²
- + Đất ở nông thôn + đất trồng cây lâu năm + Đất nuôi trồng thủy sản (ONT+CLN+NTS): 2,5 m²
- + Đất rừng sản xuất: 32524,8 m²
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 5,7 m²
- + Đất giao thông (DGT): 22030,8 m²
- + Đất sông suối (SON): 2338,5 m²